

**CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ
PHAN RANG – THÁP CHÀM**

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2023



Phan Rang-Tháp Chàm, tháng 4-2024



CỤC THỐNG KÊ NINH THUẬN
CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ
PHAN RANG – THÁP CHÀM

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2023

Phan Rang-Tháp Chàm, tháng 4-2024





LỜI NÓI ĐẦU

*Chi cục Thống kê thành phố Phan Rang-Tháp Chàm biên soạn **Niên giám Thống kê năm 2023** bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát sự biến động về kinh tế - xã hội của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.*

*Ấn phẩm **Niên giám Thống kê năm 2023** gồm số liệu chính thức các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và sơ bộ năm 2023. Số liệu được thu thập, tổng hợp theo phương pháp quy định hiện hành của Tổng cục Thống kê và được chỉnh lý, bổ sung hàng năm. Trường hợp số liệu có sự thay đổi so với Niên giám Thống kê đã phát hành trước đây, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu trong tài liệu này.*

Các ký hiệu số liệu trong Niên giám:

- : Không có hiện tượng phát sinh.*
- ... : Có phát sinh nhưng chưa thu thập được.*

Rất mong nhận được sự đóng góp về nội dung cũng như hình thức của ấn phẩm. Chi cục Thống kê thành phố chân thành cảm ơn các ý kiến góp ý, sự phối hợp cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị để hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu sử dụng thông tin thống kê.

Trân trọng!

**CHI CỤC THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM**



MỤC LỤC

Phần	Trang
Lời nói đầu	4
Tổng quan kinh tế - xã hội năm 2023	6
I Đơn vị hành chính, Đất đai	10
II Dân số	17
III Giá trị sản phẩm, Thu chi ngân sách và Bảo hiểm	30
IV Công nghiệp	39
V Doanh nghiệp	43
VI Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52
VII Giáo dục	73
VIII Y tế	93
IX Mức sống dân cư	98
X Trật tự an toàn xã hội và môi trường	102



TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM NĂM 2023

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - kỹ thuật của tỉnh Ninh Thuận; diện tích tự nhiên 7.918,79 ha; dân số trung bình năm 2023 là 170.491 người, dân tộc thiểu số chiếm khoảng 2% dân số. Cách Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh khoảng 70 km và thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa 110 km về phía Bắc; cách thành phố Hồ Chí Minh 350 km về phía Nam; cách thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng 110 km về phía Tây. Thành phố có tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 27, tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua, thuận lợi để giao lưu với các đô thị lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Nha Trang. Thành phố tiếp giáp với các huyện thuộc tỉnh: phía Bắc giáp huyện Ninh Hải; phía Đông giáp biển Đông; phía Nam giáp huyện Ninh Phước; phía Tây giáp huyện Ninh Sơn. Thành phố có 16 đơn vị hành chính, trong đó có 15 phường và 01 xã.

Năm 2023 là năm có ý nghĩa quan trọng, là năm bản lề, tạo tiền đề để thực hiện hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2020-2025, triển khai các Chương trình, Đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII. Quán triệt và thực hiện phương châm hành động của Tỉnh và Thành phố năm 2023 “*Đoàn kết - kỷ cương - quyết liệt - linh hoạt - sáng tạo - hiệu quả*”.

Các cấp chính quyền thành phố đã triển khai những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo Nghị quyết của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố đề ra; trong đó tập trung thực hiện 13 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu, với 11 nhóm nhiệm vụ và giải pháp thực hiện; với tinh thần tập trung của toàn hệ thống chính trị đã quyết liệt, mạnh mẽ,



tạo khí thế phấn khởi để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra; kết quả đạt được trên một số lĩnh vực như sau:

1. Thương mại – Dịch vụ

Giá trị sản xuất ước đạt 8.570 tỷ đồng, tăng 12,31% so cùng kỳ, đạt 100,8% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 29.026 tỷ đồng, tăng 12,28% so cùng kỳ. Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố tiếp tục đà phục hồi, phát triển tương đối mạnh; nhiều doanh nghiệp tổ chức các hoạt động khuyến mãi đã tác động làm doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng cao so với cùng kỳ. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 02/02/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về phát triển ngành thương mại-dịch vụ thành phố, cốt lõi là phát triển đô thị du lịch giai đoạn 2021-2025.

2. Công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước đạt 6.862,1 tỷ đồng, tăng 7,9% so cùng kỳ. Năm 2023 vẫn còn gặp nhiều khó khăn tác động, nhưng với sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự chung tay chung sức của cộng đồng doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp năm 2023 tiếp tục duy trì ổn định và phát triển; hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, nhất là Khu công nghiệp Thành Hải đến nay đã mở rộng thêm 21,2ha; việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ vào sản xuất công nghiệp được các doanh nghiệp chú trọng; tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng.

3. Nông nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất ước đạt 1.513 tỷ đồng, tăng 4,0% so cùng kỳ, đạt 99,99% kế hoạch. Trong đó:

- Nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 4.043,9 ha, tăng 1,04%; Tổng diện tích trồng cây lâu năm ước đạt 309,61 ha, giảm 0,2% so với năm 2022. Diện tích trồng trọt của địa phương chịu nhiều tác động của vấn đề đô thị hóa nên sản xuất trồng trọt giảm so với



năm 2022. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 651,9 tỷ, tăng 2,7% so cùng kỳ. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, quyết tâm xây dựng xã Thành Hải đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến cuối năm 2024.

- Thủy sản: Giá trị sản xuất ước đạt 861 tỷ, tăng 4,9% so cùng kỳ. Tình hình khai thác hải sản tương đối ổn định với tổng sản lượng khai thác các loại hải sản ước đạt 13.389 tấn, tăng 3,4% so cùng kỳ. Năng lực tàu thuyền đảm bảo hoạt động khai thác hải sản trên biển với 399 chiếc/94.832 CV. Khai thác hải sản là một trong những ngành quan trọng trong phát triển kinh tế biển của thành phố giai đoạn đến năm 2030; các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản tạo điều kiện thuận lợi giúp ngư dân vươn khơi, bám biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc.

4. Doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến 31/12/2022 là 1.401 doanh nghiệp. So với năm 2021 tăng 3,17% về số lượng doanh nghiệp. Giải quyết việc làm cho 19.467 lao động; trong đó, lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng với 9.562 người, chiếm 49,1% tổng số lao động doanh nghiệp.

5. Một số vấn đề xã hội

- Dân số: dân số trung bình trên địa bàn thành phố năm 2023 sơ bộ là 170.491 người, tăng 0,5% so năm 2022. Trong đó: dân số thành thị là 160.853 người, chiếm 94,3 %; dân số nông thôn có 9.638 người, chiếm 5,7%. Dân số nam có 85.972 người, chiếm 50,4%; dân số nữ 84.519 người, chiếm 49,6%.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo: Thành phố đã thực hiện tốt công tác giảm nghèo; số hộ nghèo, hộ cận nghèo xu hướng ngày càng giảm. Đến cuối năm 2023, số hộ nghèo của thành phố còn 523 hộ, chiếm tỷ lệ 0,97%, giảm 0,33%; hộ cận nghèo còn 1.348 hộ, chiếm tỷ lệ 2,50%, giảm 0,61% so với năm 2022.

Tóm lại, Năm 2023 kinh tế thành phố tiếp tục duy trì tốc độ tăng



trưởng đạt khá tuy chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (*tăng 9,6%, đạt 98,7% kế hoạch*). Sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực đều tăng so với cùng kỳ năm 2022; Sản xuất Nông nghiệp được triển khai gieo trồng theo đúng kế hoạch; công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát. Thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch đề ra; huy động các nguồn lực được thực hiện có hiệu quả. Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ và công nghiệp xây dựng tiếp tục tăng so với cùng kỳ. Công tác chỉnh trang đô thị, đầu tư phát triển hạ tầng thành phố được quan tâm tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng đô thị, thành phố ngày càng được khang trang, nổi bật, “sáng - xanh - sạch - đẹp”, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của thành phố, đồng thời đời sống vật chất và tinh thần cho người dân được nâng cao hơn.



I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu số		Trang
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo phường/xã	13
2	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023	14
3	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2023 phân theo loại đất và phân theo phường/xã	15
4	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2023 phân theo loại đất và phân theo phường/xã	16



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

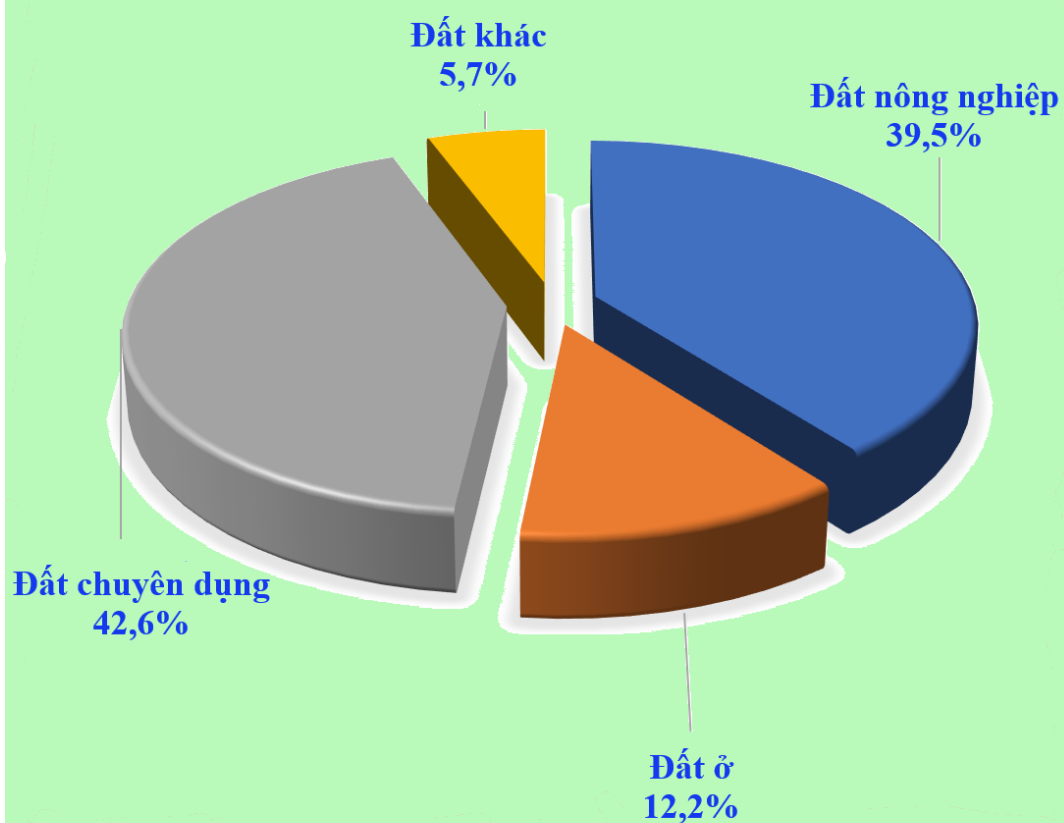
Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 31/12/2023





1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo phường, xã

	Tổng số	Chia ra:	
		Khu phố	Thôn
TỔNG SỐ	115	109	6
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	8	8	-
2. Phường Phước Mỹ	10	10	-
3. Phường Bảo An	7	7	-
4. Phường Phú Hà	6	6	-
5. Phường Thanh sơn	8	8	-
6. Phường Mỹ Hương	4	4	-
7. Phường Tấn Tài	7	7	-
8. Phường Kinh Dinh	7	7	-
9. Phường Đạo Long	6	6	-
10. Phường Đài Sơn	4	4	-
11. Phường Đông Hải	12	11	1
12. Phường Mỹ Đông	9	9	-
13. Xã Thành Hải	5	-	5
14. Phường Văn Hải	11	11	-
15. Phường Mỹ Bình	6	6	-
16. Phường Mỹ Hải	5	5	-

(Nguồn số liệu: Phòng Nội vụ thành phố)



2. Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	7918,8	100,0
Đất nông nghiệp	3131,3	39,5
Đất sản xuất nông nghiệp	3049,9	38,5
Đất trồng cây hàng năm	2133,3	26,9
Đất trồng lúa	1296,5	16,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	836,8	10,6
Đất trồng cây lâu năm	916,6	11,6
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	72,0	0,9
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	9,4	0,1
Đất phi nông nghiệp	4728,1	59,7
Đất ở	964,0	12,2
Đất ở đô thị	877,3	11,1
Đất ở nông thôn	86,7	1,1
Đất chuyên dùng	3371,1	42,6
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	144,6	1,8
Đất quốc phòng, an ninh	2202,8	27,8
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	265,4	3,4
Đất có mục đích công cộng	758,3	9,6
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	33,1	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91,1	1,2
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	261,8	3,3
Đất phi nông nghiệp khác	7,1	0,1
Đất chưa sử dụng	59,4	0,8
Đất bằng chưa sử dụng	53,6	0,7
Đất đồi núi chưa sử dụng	5,8	0,1
Núi đá không có rừng cây	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)



3. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2023 phân theo loại đất và phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	7.918,8	3.049,9	-	72,0	3.371,1	964,0
<i>Phân theo phường, xã</i>						
1. Phường Đô Vinh	3.030,9	553,0	-	2,0	2.337,8	82,8
2. Phường Phước Mỹ	600,7	311,7	-	2,6	120,9	122,3
3. Phường Bảo An	322,0	176,5	-	0,7	50,9	52,4
4. Phường Phú Hà	129,9	30,9	-	0,1	38,1	49,3
5. Phường Thanh sơn	109,8	-	-	0,0	52,5	55,1
6. Phường Mỹ Hương	44,5	7,7	-	0,0	21,1	9,5
7. Phường Tấn Tài	263,5	120,2	-	0,0	64,7	44,5
8. Phường Kinh Dinh	40,7	0,2	-	0,0	16,3	21,6
9. Phường Đạo Long	208,7	112,4	-	0,1	24,1	34,1
10. Phường Đài Sơn	143,6	48,8	-	0,0	37,7	53,4
11. Phường Đông Hải	219,2	13,0	-	17,1	44,3	74,0
12. Phường Mỹ Đông	250,5	61,2	-	36,6	46,4	63,4
13. Xã Thành Hải	922,9	650,9	-	3,6	169,6	86,7
14. Phường Văn Hải	922,8	686,3	-	8,0	106,5	79,9
15. Phường Mỹ Bình	438,8	142,0	-	0,0	176,7	98,4
16. Phường Mỹ Hải	270,1	135,1	-	1,0	63,4	36,5

(Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)



4. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2023 phân theo loại đất và phân theo phường/xã

DVT: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	100,0	-	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo phường, xã</i>						
1. Phường Đô Vinh	38,3	18,1	-	2,7	69,3	8,6
2. Phường Phước Mỹ	7,6	10,2	-	3,7	3,6	12,7
3. Phường Bảo An	4,1	5,8	-	1,0	1,5	5,4
4. Phường Phú Hà	1,6	1,0	-	0,1	1,1	5,1
5. Phường Thanh sơn	1,4	-	-	-	1,6	5,7
6. Phường Mỹ Hương	0,6	0,3	-	-	0,6	1,0
7. Phường Tấn Tài	3,3	3,9	-	-	1,9	4,6
8. Phường Kinh Dinh	0,5	0,0	-	-	0,5	2,2
9. Phường Đạo Long	2,6	3,7	-	0,2	0,7	3,5
10. Phường Đài Sơn	1,8	1,6	-	-	1,1	5,5
11. Phường Đông Hải	2,8	0,4	-	23,8	1,3	7,7
12. Phường Mỹ Đông	3,2	2,0	-	50,8	1,4	6,6
13. Xã Thành Hải	11,7	21,3	-	5,1	5,0	9,0
14. Phường Văn Hải	11,7	22,5	-	11,1	3,2	8,3
15. Phường Mỹ Bình	5,5	4,7	-	-	5,2	10,2
16. Phường Mỹ Hải	3,4	4,4	-	1,4	1,9	3,8

(Nguồn số liệu: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)



II. DÂN SỐ

Biểu số		Trang
5	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	22
6	Dân số trung bình phân theo phường/xã	23
7	Dân số trung bình nam phân theo phường/xã	24
8	Dân số trung bình nữ phân theo phường/xã	25
9	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo phường/xã	26
10	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo phường/xã	27
11	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo phường/xã	28
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo phường/xã <i>(Chưa có số liệu)</i>	-
13	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo phường/xã	29



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.
- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.
- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.



Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\text{‰})} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$



Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.



Dân số trung bình thành phố

170.491



Đơn vị tính: người





5. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người					
Năm					
2019	167.582	83.688	83.894	158.092	9.490
2020	168.098	84.471	83.627	158.577	9.521
2021	168.806	84.809	83.997	159.257	9.549
2022	169.641	85.536	84.105	160.051	9.590
Sơ bộ 2023	170.491	85.972	84.519	160.853	9.638
Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)					
Năm					
2019	0,24	0,63	-0,14	0,25	0,21
2020	0,31	0,94	-0,32	0,31	0,33
2021	0,42	0,40	0,44	0,43	0,29
2022	0,49	0,86	0,13	0,50	0,43
Sơ bộ 2023	0,50	0,51	0,49	0,50	0,50
Cơ cấu (%)					
Năm					
2019	100	49,9	50,1	94,3	5,7
2020	100	50,3	49,7	94,3	5,7
2021	100	50,2	49,8	94,3	5,7
2022	100	50,4	49,6	94,3	5,7
Sơ bộ 2023	100	50,4	49,6	94,3	5,7

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



6. Dân số trung bình phân theo phường/xã

ĐVT: Người					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	167.582	168.098	168.806	169.641	170.491
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	13.270	13.305	13.362	13.428	13.501
2. Phường Phước Mỹ	18.436	18.502	18.582	18.675	18.760
3. Phường Bảo An	9.062	9.094	9.133	9.178	9.220
4. Phường Phú Hà	10.163	10.196	10.239	10.290	10.340
5. Phường Thanh sơn	8.526	8.547	8.583	8.627	8.675
6. Phường Mỹ Hương	3.153	3.168	3.181	3.197	3.208
7. Phường Tấn Tài	10.120	10.142	10.186	10.237	10.296
8. Phường Kinh Dinh	5.457	5.480	5.504	5.532	5.552
9. Phường Đạo Long	7.916	7.952	7.987	8.027	8.055
10. Phường Đài Sơn	8.666	8.686	8.723	8.766	8.818
11. Phường Đông Hải	19.395	19.463	19.546	19.644	19.734
12. Phường Mỹ Đông	12.275	12.311	12.364	12.425	12.489
13. Xã Thành Hải	9.490	9.521	9.549	9.590	9.638
14. Phường Văn Hải	16.791	16.833	16.905	16.988	17.084
15. Phường Mỹ Bình	8.808	8.830	8.867	8.912	8.962
16. Phường Mỹ Hải	6.054	6.068	6.095	6.125	6.159

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



7. Dân số trung bình nam phân theo phường/xã

ĐVT: Người					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	83.688	84.471	84.809	85.536	85.972
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	6.665	6.727	6.754	6.812	6.847
2. Phường Phước Mỹ	9.271	9.360	9.398	9.481	9.529
3. Phường Bảo An	4.486	4.528	4.546	4.585	4.608
4. Phường Phú Hà	4.952	4.998	5.018	5.061	5.087
5. Phường Thanh sơn	4.201	4.240	4.257	4.293	4.315
6. Phường Mỹ Hương	1.497	1.511	1.517	1.530	1.538
7. Phường Tấn Tài	5.074	5.121	5.141	5.185	5.211
8. Phường Kinh Dinh	2.683	2.708	2.719	2.742	2.756
9. Phường Đạo Long	3.853	3.889	3.905	3.938	3.958
10. Phường Đài Sơn	4.300	4.340	4.357	4.394	4.416
11. Phường Đông Hải	9.945	10.038	10.078	10.164	10.216
12. Phường Mỹ Đông	6.305	6.364	6.389	6.444	6.477
13. Xã Thành Hải	4.584	4.627	4.646	4.686	4.710
14. Phường Văn Hải	8.426	8.505	8.539	8.612	8.656
15. Phường Mỹ Bình	4.405	4.446	4.464	4.502	4.525
16. Phường Mỹ Hải	3.041	3.069	3.081	3.107	3.123

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



8. Dân số trung bình nữ phân theo phường/xã

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	83.894	83.627	83.997	84.105	84.519
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	6.605	6.578	6.608	6.616	6.654
2. Phường Phước Mỹ	9.165	9.142	9.184	9.194	9.231
3. Phường Bảo An	4.576	4.566	4.587	4.593	4.612
4. Phường Phú Hà	5.211	5.198	5.221	5.229	5.253
5. Phường Thanh sơn	4.325	4.307	4.326	4.334	4.360
6. Phường Mỹ Hương	1.656	1.657	1.664	1.667	1.670
7. Phường Tấn Tài	5.046	5.021	5.045	5.052	5.085
8. Phường Kinh Dinh	2.774	2.772	2.785	2.790	2.796
9. Phường Đạo Long	4.063	4.063	4.082	4.089	4.097
10. Phường Đài Sơn	4.366	4.346	4.366	4.372	4.402
11. Phường Đông Hải	9.450	9.425	9.468	9.480	9.518
12. Phường Mỹ Đông	5.970	5.947	5.975	5.981	6.012
13. Xã Thành Hải	4.906	4.894	4.903	4.904	4.928
14. Phường Văn Hải	8.365	8.328	8.366	8.376	8.428
15. Phường Mỹ Bình	4.403	4.384	4.403	4.410	4.437
16. Phường Mỹ Hải	3.013	2.999	3.014	3.018	3.036

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



9. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo phường/xã

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	79,19	170.491	2.153
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	30,31	13.501	445
2. Phường Phước Mỹ	6,01	18.760	3.123
3. Phường Bảo An	3,22	9.220	2.863
4. Phường Phú Hà	1,30	10.340	7.960
5. Phường Thanh sơn	1,10	8.675	7.899
6. Phường Mỹ Hương	0,45	3.208	7.201
7. Phường Tấn Tài	2,64	10.296	3.907
8. Phường Kinh Dinh	0,41	5.552	13.633
9. Phường Đạo Long	2,09	8.055	3.859
10. Phường Đài Sơn	1,44	8.818	6.139
11. Phường Đông Hải	2,19	19.734	9.004
12. Phường Mỹ Đông	2,50	12.489	4.986
13. Xã Thành Hải	9,23	9.638	1.044
14. Phường Văn Hải	9,23	17.084	1.851
15. Phường Mỹ Bình	4,39	8.962	2.043
16. Phường Mỹ Hải	2,70	6.159	2.280

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê; Phòng Tài nguyên - Môi trường)



10. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo phường/xã

ĐVT: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	1.357	1.064	293
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	118	84	34
2. Phường Phước Mỹ	99	71	28
3. Phường Bảo An	78	56	22
4. Phường Phú Hà	77	58	19
5. Phường Thanh sơn	61	54	7
6. Phường Mỹ Hương	40	26	14
7. Phường Tấn Tài	67	44	23
8. Phường Kinh Dinh	45	34	11
9. Phường Đạo Long	51	38	13
10. Phường Đài Sơn	78	62	16
11. Phường Đông Hải	194	174	20
12. Phường Mỹ Đông	115	99	16
13. Xã Thành Hải	82	59	23
14. Phường Văn Hải	160	131	29
15. Phường Mỹ Bình	57	45	12
16. Phường Mỹ Hải	35	29	6

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê; Phòng Tài nguyên - Môi trường)



11. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo phường/xã

ĐVT: Vụ					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	24	57	90	33	109
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	1	13	4	3	14
2. Phường Phước Mỹ	5	12	14	1	9
3. Phường Bảo An	3	5	3	1	5
4. Phường Phú Hà	1	2	6	4	11
5. Phường Thanh sơn	1	-	4	1	2
6. Phường Mỹ Hương	1	2	3	2	3
7. Phường Tấn Tài	3	1	5	-	5
8. Phường Kinh Dinh	-	-	2	1	5
9. Phường Đạo Long	2	2	4	3	5
10. Phường Đài Sơn	-	1	4	2	6
11. Phường Đông Hải	1	3	6	3	10
12. Phường Mỹ Đông	-	5	5	3	10
13. Xã Thành Hải	3	5	6	2	9
14. Phường Văn Hải	1	3	15	5	8
15. Phường Mỹ Bình	1	-	8	-	5
16. Phường Mỹ Hải	1	3	1	2	2

(Nguồn số liệu: Tòa án nhân dân thành phố)



13. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo phường/xã

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	1.325	1.287	1.363	1.485	1.440
Phân theo giới tính					
Nam	724	709	717	830	801
Nữ	601	578	646	655	639
Phân theo phường/xã					
1. Phường Đô Vinh	89	90	81	81	93
2. Phường Phước Mỹ	92	101	104	133	142
3. Phường Bảo An	91	107	110	127	112
4. Phường Phú Hà	108	94	113	107	95
5. Phường Thanh sơn	57	57	69	68	63
6. Phường Mỹ Hương	42	42	44	43	39
7. Phường Tấn Tài	79	64	63	70	68
8. Phường Kinh Dinh	57	72	83	72	64
9. Phường Đạo Long	97	104	73	123	114
10. Phường Đài Sơn	66	61	54	86	67
11. Phường Đông Hải	166	136	184	148	154
12. Phường Mỹ Đông	67	82	55	88	81
13. Xã Thành Hải	70	70	68	80	51
14. Phường Văn Hải	150	126	125	186	201
15. Phường Mỹ Bình	49	52	51	33	49
16. Phường Mỹ Hải	45	29	86	40	47

(Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp thành phố)



III. THU CHI NGÂN SÁCH VÀ BẢO HIỂM

Biểu số		Trang
14	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>(Chưa có số liệu)</i>	-
15	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>(Chưa có số liệu)</i>	-
16	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế <i>(Chưa có số liệu)</i>	-
17	Chỉ số phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>(Chưa có số liệu)</i>	-
18	Thu ngân sách Nhà nước địa phương	34
19	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương	35
20	Chi ngân sách Nhà nước địa phương	36
21	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	37
22	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	38



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn là giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ hoàn thành (hoặc quy ước hoàn thành) do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế, loại hình kinh tế, khu vực kinh tế tạo ra trên địa bàn huyện trong khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

Phạm vi: Toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đã hoàn thành hoặc quy ước hoàn thành của các đơn vị thường trú trên địa bàn cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành hoặc theo giá so sánh.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản:

- Các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền cấp huyện;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.



Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).



THU CHI NGÂN SÁCH

TỔNG CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

889.391
Triệu đồng



TỔNG THU
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

491.793
Triệu đồng

BẢO HIỂM



Số người
tham gia
(người)

Số người/lượt
được hưởng
bảo hiểm

BHXH

30.673

Hàng tháng

4.823
người

Một lần

14.487 lượt

BHYT

165.434

858.829 lượt

Hàng tháng

411
người

Một lần

5 lượt người

BHTN

23.093



18. Thu ngân sách Nhà nước địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	275.177	384.254	408.685	451.607	491.793
Thu nội địa	275.177	384.254	408.685	451.607	491.793
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.111	2.241	2.627	2.129	1.558
<i>Trung ương quản lý</i>	681	874	1.310	704	-
<i>Địa phương quản lý</i>	1.431	1.367	1.317	1.425	1.558
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	12
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	77.295	91.256	82.792	85.879	101.536
Thu thuế thu nhập cá nhân	30.592	25.354	23.547	54.340	34.643
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	72.226	59.621	59.542	84.323	60.550
Thu phí, lệ phí	8.882	8.267	8.547	12.400	12.324
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.632	3.082	2.570	5.626	5.482
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.807	19.531	72.549	47.715	21.630
Thu tiền sử dụng đất	57.137	161.625	137.832	134.863	220.099
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	412	-	-
Thu khác ngân sách	12.269	12.096	16.709	23.775	29.649
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.226	1.181	1.559	557	4.310
Thu viện trợ	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế hoạch)



19. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	100	100	100	100	100
Thu nội địa	100	100	100	100	100
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,8	0,6	0,6	0,5	0,3
<i>Trung ương quản lý</i>	0,2	0,2	0,3	0,2	-
<i>Địa phương quản lý</i>	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	0,0
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	28,1	23,7	20,3	19,0	20,6
Thu thuế thu nhập cá nhân	11,1	6,6	5,8	12,0	7,0
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Lệ phí trước bạ	26,2	15,5	14,6	18,7	12,3
Thu phí, lệ phí	3,2	2,2	2,1	2,7	2,5
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,0	0,8	0,6	1,2	1,1
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,9	5,1	17,8	10,6	4,4
Thu tiền sử dụng đất	20,8	42,1	33,7	29,9	44,8
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	-	-	-	-	-
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	0,1	-	-
Thu khác ngân sách	4,5	3,1	4,1	5,3	6,0
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,4	0,3	0,4	0,1	0,9
Thu viện trợ	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế hoạch)



20. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

ĐVT: Triệu đồng

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng chi ngân sách Nhà nước	524.648	584.656	648.956	664.338	889.391
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	524.648	584.656	648.956	664.338	889.391
Chi đầu tư phát triển	38.471	49.333	108.848	86.233	236.184
Chi đầu tư cho các dự án	38.471	49.333	108.848	86.233	236.184
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	486.178	535.323	540.109	578.105	653.207
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.673	242.490	241.376	250.549	274.524
Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
Chi y tế, dân số và gia đình	4.914	5.344	13.101	5.863	28.945
Chi văn hóa thông tin	1.824	1.858	422	587	808
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	215	214	269	3.743	3.171
Chi thể dục thể thao	3.973	2.908	3.068	231	100
Chi bảo vệ môi trường	59.478	55.301	61.235	74.871	76.416
Chi các hoạt động kinh tế	73.802	70.162	80.384	65.268	85.217
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	81.815	87.287	82.871	85.675	95.317
Chi bảo đảm xã hội	39.485	69.758	57.382	91.317	88.709
Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế hoạch)



21. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng chi ngân sách Nhà nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>					
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã	-	-	-	-	-
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chi đầu tư phát triển	7,3	8,4	16,8	13,0	26,6
Chi đầu tư cho các dự án	7,3	8,4	16,8	13,0	26,6
Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
Chi thường xuyên	92,7	91,6	83,2	87,0	73,4
<i>Trong đó:</i>					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42,1	41,5	37,2	37,7	30,9
Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
Chi y tế, dân số và gia đình	0,9	0,9	2,0	0,9	3,3
Chi văn hóa thông tin	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,0	0,0	0,0	0,6	0,4
Chi thể dục thể thao	0,8	0,5	0,5	0,0	0,0
Chi bảo vệ môi trường	11,3	9,5	9,4	11,3	8,6
Chi các hoạt động kinh tế	14,1	12,0	12,4	9,8	9,6
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	15,6	14,9	12,8	12,9	10,7
Chi bảo đảm xã hội	7,5	11,9	8,8	13,7	10,0
Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính - Kế hoạch)



22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người)					
Bảo hiểm xã hội (BHXH)	20.960	21.662	23.608	26.085	30.673
Bảo hiểm y tế (BHYT)	142.734	153.934	157.718	162.910	165.434
Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	18.239	17.807	19.153	22.590	23.093
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	4.642	4.838	5.042	5.226	4.823
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)	12.417	13.197	9.968	14.156	14.487
Bảo hiểm y tế					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Lượt người)	707.952	840.407	646.091	755.768	858.829
Bảo hiểm thất nghiệp					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	573	696	519	544	411
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	5	3	-	2	5

(Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội thành phố PR-TC)



IV. CÔNG NGHIỆP

Biểu số		Trang
23	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	41
24	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	42

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Cơ sở sản xuất công nghiệp là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc các ngành công nghiệp: Khai khoáng; Chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động thực hiện hoạt động công nghiệp tại địa điểm đó.

Lao động sản xuất công nghiệp là toàn bộ số lao động do cơ sở sản xuất công nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng được trả công hoặc không phải trả công.

Ngành sản xuất công nghiệp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) bao gồm 04 ngành cấp 1: (B) Khai khoáng; (C) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (D) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; (E) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Và được chi tiết thành 34 ngành cấp 2; 91 ngành cấp 3; 170 ngành cấp 4 và 218 ngành cấp 5.



SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN



SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN





23. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	1.088	1.071	992	1.740	1.650
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</i>					
Khai thác quặng kim loại	1	1	1	-	-
Khai khoáng khác	18	23	22	23	30
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	1	2	2	1	1
Sản xuất chế biến thực phẩm	314	302	309	326	308
Sản xuất đồ uống	59	58	23	24	27
Dệt	16	15	17	16	15
Sản xuất trang phục	217	208	161	149	141
Sản xuất da và các sản phẩm từ da,...	21	20	16	16	15
Chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ,..	34	33	31	26	26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1	1	2	3	3
In, sao chép bản ghi các loại	13	13	16	15	14
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2	3	3	5	7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	8	8	8	9	9
Sản xuất sp từ khoáng phi kim loại khác	18	20	26	28	25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	214	212	192	184	180
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính,...	-	-	-	1	2
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị khác	-	-	-	1	3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78	73	69	71	67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	6	6	5	5	0
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc	48	47	40	46	42
Sản xuất và phân phối điện, nước nóng,..	17	24	46	788	732
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	2	2	3	2	2

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



24. Số lao động trong cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	8.690	8.884	7.372	9.963	8.970
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 2</i>					
Khai thác quặng kim loại	2	2	1	-	-
Khai khoáng khác	180	161	162	171	281
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	1	3	5	1	1
Sản xuất chế biến thực phẩm	3.486	3.186	2.703	4.560	3.231
Sản xuất đồ uống	373	397	139	137	133
Dệt	45	40	29	33	24
Sản xuất trang phục	2.873	2.956	2.077	2.126	2.443
Sản xuất da và các sản phẩm từ da,...	34	33	27	32	30
Chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ,..	151	113	155	102	95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	32	38	49	9	9
In, sao chép bản ghi các loại	66	62	75	62	83
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	5	19	9	19	21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119	124	72	90	83
Sản xuất sp từ khoáng phi kim loại khác	44	317	480	422	367
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	511	560	516	448	456
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính,...	-	-	-	3	20
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	4	6
Sản xuất máy móc, thiết bị khác	-	-	-	4	0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	307	319	243	229	191
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	12	12	12	15	0
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc	87	91	65	71	63
Sản xuất và phân phối điện, nước nóng,..	85	165	257	1.126	1.136
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	277	286	296	299	297

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



V. DOANH NGHIỆP

Biểu số		Trang
25	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	46
26	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	47
27	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	48
28	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	49
29	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	50
30	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	51



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm các loại hình: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

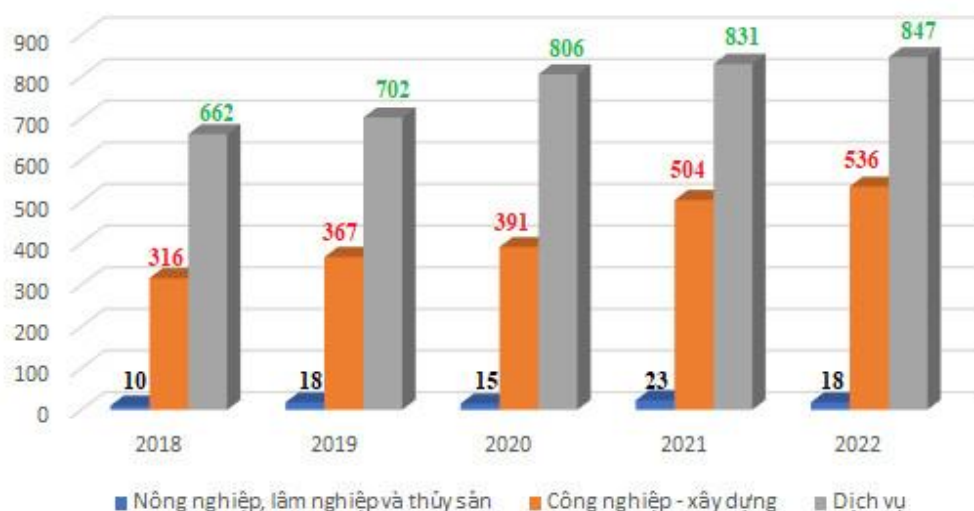
Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Đối với các DN tư nhân, được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.



SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (THỜI ĐIỂM 31/12)

ĐVT: Doanh nghiệp



SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG/ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ/ (THỜI ĐIỂM 31/12)

ĐVT: Người





25. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	988	1.087	1.212	1.358	1.401
Doanh nghiệp Nhà nước	8	8	6	6	7
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	3	3	2	2	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	5	5	4	4	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	976	1.075	1.200	1.346	1.387
Tư nhân	99	115	76	61	59
Công ty hợp danh	2	2	7	4	4
Công ty TNHH	795	868	994	1.164	1.175
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	80	90	122	117	149
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	4	6	6	7
DN 100% vốn nước ngoài	2	2	3	4	3
DN liên doanh với nước ngoài	2	2	3	2	4
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	0,8	0,7	0,5	0,4	0,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0,5	0,5	0,3	0,3	0,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,8	98,9	99,0	99,1	99,0
Tư nhân	10,0	10,6	6,3	4,5	4,2
Công ty hợp danh	-	0,2	0,6	0,3	0,3
Công ty TNHH	80,5	79,9	82,0	85,7	83,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	8,1	8,3	10,1	8,6	10,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5
DN 100% vốn nước ngoài	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
DN liên doanh với nước ngoài	0,2	0,2	0,2	0,1	0,3

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



26. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	988	1.087	1.212	1.358	1.401
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	18	15	23	18
B. Khai khoáng	20	26	25	24	31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	86	102	96	111	129
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	6	14	35	78	79
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	2	2
F. Xây dựng	202	223	232	289	295
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	324	337	363	383	422
H. Vận tải kho bãi	55	53	56	61	66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63	65	91	82	72
J. Thông tin và truyền thông	3	3	2	2	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	5	5	5	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	18	26	33	24
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	132	146	168	163	154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39	42	57	66	64
P. Giáo dục và đào tạo	10	14	17	19	20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	4	4	5	5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7	6	8	6	6
S. Hoạt động dịch vụ khác	8	9	9	6	6

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



27. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

	2018	2019	2020	2021	2022
	Người				
TỔNG SỐ	16.684	17.518	16.445	18.750	19.467
Doanh nghiệp Nhà nước	1.208	1.230	1.113	1.104	1.259
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	327	336	332	332	372
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	881	894	781	772	887
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	15.082	15.883	14.903	17.204	17.769
Tư nhân	833	912	480	311	251
Công ty hợp danh	2	3	36	36	33
Công ty TNHH	11.494	11.888	11.151	12.236	13.865
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	2	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	2.753	3.080	3.234	4.621	3.620
DN có vốn đầu tư nước ngoài	394	405	429	442	439
DN 100% vốn nước ngoài	64	69	95	180	99
DN liên doanh với nước ngoài	330	336	334	262	340
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	7,2	7,0	6,8	5,9	6,5
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	2,0	1,9	2,0	1,8	1,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	5,3	5,1	4,7	4,1	4,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	90,4	90,7	90,6	91,8	91,3
Tư nhân	5,0	5,2	2,9	1,7	1,3
Công ty hợp danh	-	0,0	0,2	0,2	0,2
Công ty TNHH	68,9	67,9	67,8	65,3	71,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	0,0	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	16,5	17,6	19,7	24,6	18,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,4	2,3	2,6	2,4	2,3
DN 100% vốn nước ngoài	0,4	0,4	0,6	1,0	0,5
DN liên doanh với nước ngoài	2,0	1,9	2,0	1,4	1,7

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



28. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	16.684	17.518	16.445	18.750	19.467
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp 1</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	338	386	362	418	448
B. Khai khoáng	183	166	168	172	282
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.076	6.259	4.928	6.611	5.809
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	37	118	203	316	448
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	277	286	296	299	297
F. Xây dựng	2.713	2.518	2.736	2.820	2.726
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.456	3.431	3.006	3.064	3.334
H. Vận tải kho bãi	650	553	438	448	470
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	781	766	664	389	896
J. Thông tin và truyền thông	22	19	14	13	11
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	22	21	21	23
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	118	117	185	276	279
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	908	925	1.331	1.571	1.949
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	775	1.326	1.409	1.684	1.586
P. Giáo dục và đào tạo	150	205	253	207	296
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	244	276	327	349
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	91	90	105	75	76
S. Hoạt động dịch vụ khác	60	87	50	39	188

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



29. Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200- người trở lên
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	1.401	772	322	255	38	14
Doanh nghiệp Nhà nước	7	-	-	1	3	3
Doanh nghiệp 100% vốn NN	2	-	-	-	1	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn NN	5	-	-	1	2	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.387	771	321	251	34	10
Tư nhân	59	41	14	4	-	-
Công ty hợp danh	4	1	2	1	-	-
Công ty TNHH	1.175	661	275	212	21	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	149	68	30	34	13	4
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7	1	1	3	1	1
DN 100% vốn nước ngoài	3	-	1	2	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	4	1	-	1	1	1
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	0,5	-	-	0,4	7,9	21,4
Doanh nghiệp 100% vốn NN	0,1	-	-	-	2,6	7,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn NN	0,4	-	-	0,4	5,3	14,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,0	99,9	100	98,4	89,5	71,4
Tư nhân	4,2	5,3	4,3	1,6	-	-
Công ty hợp danh	0,3	0,1	0,6	0,4	-	-
Công ty TNHH	83,9	85,6	85,4	83,1	55,3	42,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	10,6	8,8	9,3	13,3	34,2	28,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	0,5	0,1	0,3	1,2	2,6	7,1
DN 100% vốn nước ngoài	0,2	-	0,3	0,8	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	0,3	0,1	-	0,4	2,6	7,1

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



30. Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200- người trở lên
TỔNG SỐ	1.401	772	322	255	38	14
Phân theo ngành kinh tế cấp 1						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	10	4	2	1	1
B. Khai khoáng	31	14	10	6	1	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	129	63	31	23	6	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	79	53	15	10	1	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	-	-	1	-	1
F. Xây dựng	295	184	54	49	6	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	422	226	116	72	8	-
H. Vận tải kho bãi	66	36	12	18	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	33	15	21	3	-
J. Thông tin và truyền thông	3	2	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	3	2	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	10	7	6	1	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	154	82	41	29	1	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64	35	9	13	5	2
P. Giáo dục và đào tạo	20	13	3	3	1	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5	1	-	2	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	5	-	-	1	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	6	2	2	-	2	-

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê)



VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu số		Trang
31	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	57
32	Sản lượng lương thực có hạt	58
33	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo phường/xã	59
34	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	60
35	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm	60
36	Sản lượng một số cây hàng năm	60
37	Diện tích gieo trồng cây lương thực phân theo phường/xã	61
37.1	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo phường/xã	62
37.2	Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo phường/xã	63
37.3	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo phường/xã	64
37.4	Diện tích gieo trồng ngô (bắp) phân theo phường/xã	65
38	Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm	66
39	Diện tích hiện có một số cây lâu năm	67
40	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	68
41	Sản lượng một số cây lâu năm	69
42	Số lượng gia súc và gia cầm (<i>Chưa có số liệu</i>)	-
43	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu (<i>Chưa có số liệu</i>)	-
44	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng (<i>Không phát sinh</i>)	-
45	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản (<i>Không phát sinh</i>)	-
46	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	70
47	Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu	71
48	Sản lượng thủy sản chủ yếu	72



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu



năm trồng phân tán cho sản phẩm. Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Thủy sản

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu,



thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.



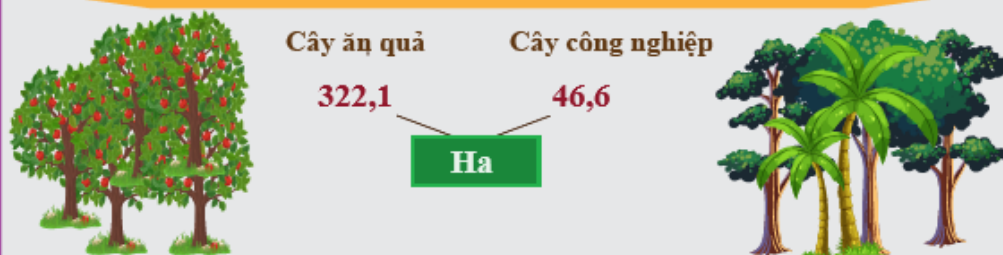
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT



CÂY HÀNG NĂM



THỦY SẢN

Tổng sản lượng thủy sản



13.254 Tấn

Nuôi trồng



120 Tấn

Khai thác



13.134 Tấn



31. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	4.593,6	4.359,1	4.374,9	4.055,9	4.344,7
Cây hàng năm	4.120,8	3.898,3	3.972,8	3.678,6	3.976,0
Trong đó:					
Cây lương thực có hạt	2.897,5	2.699,4	2.783,5	2.418,0	2.648,5
Cây CN hàng năm	-	-	-	-	-
Cây lâu năm	472,8	460,8	402,1	377,3	368,7
Trong đó:					
Cây CN lâu năm	36,1	39,4	40,5	38,1	46,6
Cây ăn quả	434,7	417,5	356,8	335,3	322,1

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



32. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg/người)
Năm		
2019	19.067	113,8
2020	17.524	104,1
2021	17.807	105,5
2022	15.649	93,0
Sơ bộ 2023	17.313	101,5

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



33. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	2.897,5	2.699,4	2.784,0	2.418,1	2.648,5
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	1.027,2	1.027,3	1.022,1	953,0	942,5
2. Phường Phước Mỹ	181,7	140,4	187,0	128,6	227,0
3. Phường Bảo An	188,6	186,2	159,7	130,9	97,6
4. Phường Phú Hà	7,7	10,1	10,5	7,9	4,1
5. Phường Thanh sơn	7,2	7,2	4,8	-	-
6. Phường Mỹ Hương	6,9	4,4	4,2	4,5	4,5
7. Phường Tấn Tài	68,9	48,5	48,4	55,8	3,4
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	55,5	35,0	49,0	36,0	54,0
10. Phường Đài Sơn	20,1	15,2	11,0	13,5	12,5
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	16,3	15,5	10,4	7,7	5,8
13. Xã Thành Hải	963,3	799,1	926,7	783,6	964,6
14. Phường Văn Hải	279,1	342,1	261,8	247,0	303,0
15. Phường Mỹ Bình	50,0	31,0	51,0	10,0	17,0
16. Phường Mỹ Hải	25,0	37,5	37,5	39,5	12,5

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



34. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Lạc	Rau, đậu các loại	Hoa các loại	Cây gia vị	Cây HN khác
Năm							
2019	2.862,8	34,7	9,4	941,9	41,5	44,0	185,5
2020	2.661,4	38,0	15,0	953,2	39,5	40,2	138,1
2021	2.749,5	34,0	18,0	912,0	47,6	50,2	146,0
2022	2.375,2	42,8	12,8	955,6	50,3	46,9	173,4
Sơ bộ 2023	2.597,4	51,0	14,2	995,7	53,2	63,1	175,2

35. Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Lạc	Rau, đậu các loại	Hoa các loại	Cây gia vị	Cây HN khác
Năm							
2019	66,0	50,7	13,1	566,9	1.357,7	101,8	424,6
2020	65,1	50,8	13,3	681,5	1.354,3	106,3	409,9
2021	64,1	55,8	14,5	698,9	1.389,3	111,6	414,9
2022	64,9	55,1	15,5	596,2	1.503,0	107,6	426,1
Sơ bộ 2023	65,4	61,3	17,4	542,8	1.308,2	108,8	440,1

36. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Lạc	Rau, đậu các loại	Hoa các loại	Cây gia vị	Cây HN khác
Năm							
2019	18.890,9	176,0	12,3	53.394,6	5.634,4	448,1	7.876,7
2020	17.313,8	192,7	19,9	64.964,3	5.349,6	427,3	5.660,2
2021	17.617,2	189,6	26,1	63.743,8	6.613,0	560,1	6.058,0
2022	15.413,1	235,9	19,8	56.975,4	7.557,2	504,4	7.388,9
Sơ bộ 2023	17.000,1	312,6	24,6	52.470,4	6.959,7	686,7	7.711,2

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



37. Diện tích gieo trồng cây lương thực phân theo phường/xã

(Lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa, ngô, khoai lang)

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	2.897,7	2.701,6	2.786,0	2.424,8	2.656,5
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	1.027,2	1.027,3	1.022,1	953,0	942,5
2. Phường Phước Mỹ	181,7	140,7	187,4	128,6	227,0
3. Phường Bảo An	188,6	186,2	159,7	130,9	97,6
4. Phường Phú Hà	7,7	10,1	10,1	7,9	4,1
5. Phường Thanh sơn	7,2	7,2	4,8	-	-
6. Phường Mỹ Hương	6,9	4,4	4,2	4,5	4,5
7. Phường Tấn Tài	68,9	48,9	48,5	55,8	3,4
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	55,5	35,0	49,0	36,0	54,0
10. Phường Đài Sơn	20,1	15,2	11,0	13,5	12,5
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	16,3	15,5	10,4	7,7	5,8
13. Xã Thành Hải	963,3	799,1	926,7	783,6	964,6
14. Phường Văn Hải	279,3	343,6	263,8	253,8	311,0
15. Phường Mỹ Bình	50,0	31,0	51,0	10,0	17,0
16. Phường Mỹ Hải	25,0	37,5	37,5	39,5	12,5

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



37.1. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	971,0	1.041,0	980,4	941,6	911,3
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	341,8	341,5	341,5	335,0	335,0
2. Phường Phước Mỹ	69,8	72,0	61,0	61,5	72,0
3. Phường Bảo An	61,8	61,0	52,2	52,3	47,7
4. Phường Phú Hà	-	-	-	-	-
5. Phường Thanh sơn	2,4	2,4	2,4	-	-
6. Phường Mỹ Hương	-	-	-	-	-
7. Phường Tấn Tài	27,3	23,5	23,2	25,0	-
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	18,5	18,5	16,5	14,0	14,0
10. Phường Đài Sơn	6,8	4,5	4,0	4,0	4,0
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	6,4	5,0	4,2	3,2	2,1
13. Xã Thành Hải	320,0	325,1	317,9	309,1	309,0
14. Phường Văn Hải	78,7	150,0	120,0	120,0	110,0
15. Phường Mỹ Bình	25,0	25,0	25,0	5,0	5,0
16. Phường Mỹ Hải	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



37.2. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	1.010,8	877,4	967,6	930,4	907,2
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	341,5	341,5	341,5	335,0	335,0
2. Phường Phước Mỹ	72,0	61,0	62,0	61,5	72,0
3. Phường Bảo An	61,8	61,0	52,2	52,2	23,7
4. Phường Phú Hà	-	-	-	-	-
5. Phường Thanh sơn	2,4	2,4	2,4	-	-
6. Phường Mỹ Hương	-	-	-	-	-
7. Phường Tấn Tài	19,4	2,0	21,3	18,0	1,7
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	18,5	0,0	16,5	14,0	14,0
10. Phường Đài Sơn	6,8	4,0	4,0	4,0	4,0
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	2,4	5,0	4,2	3,2	1,8
13. Xã Thành Hải	320,0	305,0	309,0	305,5	328,0
14. Phường Văn Hải	128,5	80,0	120,0	120,0	120,0
15. Phường Mỹ Bình	25,0	3,0	22,0	5,0	7,0
16. Phường Mỹ Hải	12,5	12,5	12,5	12,0	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



37.3. Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	881,0	743,0	801,5	503,2	779,0
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	341,5	341,5	335,0	281,0	271,0
2. Phường Phước Mỹ	36,0	0,6	61,0	4,0	72,0
3. Phường Bảo An	62,0	61,8	52,2	23,7	23,7
4. Phường Phú Hà	-	-	-	-	-
5. Phường Thanh sơn	2,4	2,4	-	-	-
6. Phường Mỹ Hương	-	-	-	-	-
7. Phường Tấn Tài	18,5	17,9	2,2	11,0	0,7
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	18,5	16,5	14,0	-	14,0
10. Phường Đài Sơn	3,8	4,0	-	2,5	2,0
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	5,0	4,2	0,8	-	1,6
13. Xã Thành Hải	323,3	168,6	299,8	169,0	327,0
14. Phường Văn Hải	70,0	110,0	20,0	-	62,0
15. Phường Mỹ Bình	-	3,0	4,0	-	5,0
16. Phường Mỹ Hải	-	12,5	12,5	12,0	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



37.4. Diện tích gieo trồng ngô (bắp) phân theo phường/xã

ĐVT: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	34,7	38,0	34,0	42,8	51,0
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	2,4	2,8	4,1	2,0	1,5
2. Phường Phước Mỹ	3,9	6,8	3,0	1,6	11,0
3. Phường Bảo An	3,0	2,4	3,0	2,7	2,5
4. Phường Phú Hà	7,7	10,1	10,1	7,9	4,1
5. Phường Thanh sơn	-	-	-	-	-
6. Phường Mỹ Hương	6,9	4,4	4,2	4,5	4,5
7. Phường Tấn Tài	3,7	5,1	1,7	1,8	1,0
8. Phường Kinh Dinh	-	-	-	-	-
9. Phường Đạo Long	-	-	2,0	8,0	12,0
10. Phường Đài Sơn	2,7	2,7	3,0	3,0	2,5
11. Phường Đông Hải	-	-	-	-	-
12. Phường Mỹ Đông	2,5	1,3	1,2	1,3	0,3
13. Xã Thành Hải	-	0,4	-	-	0,6
14. Phường Văn Hải	1,9	2,1	1,8	7,0	11,0
15. Phường Mỹ Bình	-	-	-	-	-
16. Phường Mỹ Hải	-	-	-	3,0	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



38. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Diện tích (Ha)	2.862,8	2.661,4	2.749,5	2.375,2	2.597,5
Lúa đông xuân	971,0	1.041,0	980,4	941,6	911,3
Lúa hè thu	1.010,8	877,4	967,6	930,4	907,2
Lúa mùa	881,0	743,0	801,5	503,2	779,0
Sản lượng (Tấn)	18.891	17.314	17.617	15.413	17.000
Lúa đông xuân	7.341	7.326	6.922	6.613	6.406
Lúa hè thu	6.540	5.705	6.314	6.058	6.115
Lúa mùa	5.010	4.283	4.382	2.742	4.479
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	93,0	93,0	103,3	86,4	109,4
Lúa đông xuân	93,1	107,2	94,2	96,0	96,8
Lúa hè thu	97,1	86,8	110,3	96,2	97,5
Lúa mùa	88,5	84,3	107,9	62,8	154,8
Sản lượng	95,5	91,7	101,8	87,5	110,3
Lúa đông xuân	96,3	99,8	94,5	95,5	96,9
Lúa hè thu	98,7	87,2	110,7	95,9	100,9
Lúa mùa	90,7	85,5	102,3	62,6	163,3

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



39. Diện tích hiện có một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Ha				
Cây ăn quả	392	369	286	278	267
Nho	245	235	161	148	123
Xoài	11	9	10	12	9
Mãng cầu	6	7	8	10	9
Táo	130	118	107	108	127
Cây công nghiệp lâu năm	35	39	41	38	42
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	35	39	41	38	42
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	94,0	94,1	77,4	97,4	96,1
Nho	89,0	96,0	68,4	91,9	83,3
Xoài	103,1	78,7	110,8	119,9	72,6
Mãng cầu	77,5	112,9	118,6	125,3	83,7
Táo	105,6	91,0	90,3	101,5	117,4
Cây công nghiệp lâu năm	90,2	111,9	102,9	94,1	110,2
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	90,2	111,9	102,9	94,1	110,2
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



40. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Ha				
Cây ăn quả	341	352	272	259	243
Nho	212	221	158	133	115
Xoài	11	9	9	8	6
Mãng cầu	6	7	7	10	6
Táo	112	115	99	108	116
Cây công nghiệp lâu năm	24	29	30	38	33
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	24	29	30	38	33
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	81,6	103,0	77,4	95,2	93,8
Nho	79,4	104,2	71,5	83,9	86,9
Xoài	103,1	75,9	101,9	89,5	79,0
Mãng cầu	68,7	110,0	99,3	154,1	53,8
Táo	85,3	103,1	85,7	109,8	107,1
Cây công nghiệp lâu năm	97,0	117,6	106,6	125,3	86,1
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	97,0	117,6	106,6	125,3	86,1
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



41. Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Tấn				
Cây ăn quả	9.195	9.910	7.992	7.785	8.204
Nho	5.130	5.270	3.838	3.400	2.965
Xoài	164	89	101	90	67
Mãng cầu	47	47	51	47	29
Táo	3.853	4.504	4.002	4.248	5.144
Cây công nghiệp lâu năm	570	439	471	473	568
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	570	439	471	473	568
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả	84,1	107,8	80,7	97,4	105,4
Nho	80,0	102,7	72,8	88,6	87,2
Xoài	96,7	54,2	113,2	89,4	74,5
Mãng cầu	50,9	98,5	109,9	92,6	60,3
Táo	90,4	116,9	88,9	106,1	121,1
Cây công nghiệp lâu năm	98,6	77,1	107,2	100,4	120,2
Điều	-	-	-	-	-
Dừa	98,6	77,1	107,2	100,4	120,2
Cà phê	-	-	-	-	-
Chè	-	-	-	-	-
Hồ tiêu	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



46. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

					ĐVT: Ha
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	18,5	12,7	12,2	9,5	6,7
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	18,5	12,7	12,2	9,5	6,7
Cá	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa	18,5	12,7	12,2	9,5	6,7

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



47. Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo ngành kinh tế và hình thức nuôi chủ yếu

ĐVT: Ha					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	37,0	22,4	22,2	14,1	12,7
Phân theo ngành kinh tế					
Nuôi trồng thủy sản biển	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa	37,0	22,4	22,2	14,1	12,7
Phân theo hình thức nuôi chủ yếu					
Ao/vuông	37,0	22,4	22,2	14,1	12,7
Đãng/quảng	-	-	-	-	-
Ruộng lúa	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



48. Sản lượng thủy sản chủ yếu

ĐVT: Tấn					
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	14.564	14.656	13.117	12.953	13.254
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
Khai thác	14.024	14.071	12.662	12.665	13.134
Nuôi trồng	540	585	455	288	120
Phân theo loại thủy sản					
Tôm	579	481	505	499	357
Cá	12.893	12.997	11.384	11.241	11.720
Thủy sản khác	1.092	1.178	1.228	1.213	1.177

(Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê)



VII. GIÁO DỤC

Biểu số		Trang
49	Số trường, lớp học mầm non	77
50	Số trường mầm non năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	78
51	Số lớp học mầm non năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	79
52	Số giáo viên mầm non	80
53	Số giáo viên mầm non năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	81
54	Số học sinh mầm non	82
55	Số học sinh mầm non phân theo phường/xã	83
56	Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	84
57	Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	85
58	Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	86
59	Số phòng học phổ thông	87
60	Số phòng học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	88
61	Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	89
62	Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	90
63	Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	91
64	Số học sinh phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo phường/xã	92



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm



giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.



GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024



27 trường

Mầm non

**435
lớp**

**717
giáo viên**

**8.284
học sinh**

Trường

TIỂU HỌC

24



Lớp

470

TRUNG HỌC CƠ SỞ

6



178

PHỔ THÔNG CƠ SỞ

3



106

TIỂU HỌC

**682
giáo viên**

**16.628
học sinh**



TRUNG HỌC CƠ SỞ

**470
giáo viên**

**11.148
học sinh**





49. Số trường, lớp học mầm non

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường học (Trường)	26	28	27	27	27
Phân theo loại hình					
Công lập	11	11	11	10	10
Ngoài công lập	15	17	16	17	17
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	-	-	-	-	-
Mẫu giáo	8	8	9	7	7
Mầm non	18	20	18	20	20
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	360	381	415	415	435
Công lập	89	94	94	94	89
Ngoài công lập	271	287	321	321	346
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	92,9	107,7	96,4	100,0	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	91,7	100,0	100,0	90,9	100,0
Ngoài công lập	93,8	113,3	94,1	106,3	100,0
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	-	-	-	-	-
Mẫu giáo	80,0	100,0	112,5	77,8	100,0
Mầm non	100,0	111,1	90,0	111,1	100,0
Số lớp học/nhóm trẻ	104,3	105,8	108,9	100,0	104,8
Công lập	88,1	105,6	100,0	100,0	94,7
Ngoài công lập	111,1	105,9	111,8	100,0	107,8

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



50. Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	27	10	17
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	2	1	1
2. Phường Phước Mỹ	4	1	3
3. Phường Bảo An	2	-	2
4. Phường Phú Hà	3	1	2
5. Phường Thanh sơn	3	1	2
6. Phường Mỹ Hương	1	-	1
7. Phường Tấn Tài	2	-	2
8. Phường Kinh Dinh	3	1	2
9. Phường Đạo Long	-	-	-
10. Phường Đài Sơn	1	-	1
11. Phường Đông Hải	1	1	-
12. Phường Mỹ Đông	2	1	1
13. Xã Thành Hải	1	1	-
14. Phường Văn Hải	1	1	-
15. Phường Mỹ Bình	1	1	-
16. Phường Mỹ Hải	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



51. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	435	89	346
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	27	8	19
2. Phường Phước Mỹ	49	5	44
3. Phường Bảo An	30	5	25
4. Phường Phú Hà	35	9	26
5. Phường Thanh sơn	37	7	30
6. Phường Mỹ Hương	3	-	3
7. Phường Tấn Tài	41	4	37
8. Phường Kinh Dinh	47	2	45
9. Phường Đạo Long	9	3	6
10. Phường Đài Sơn	32	2	30
11. Phường Đông Hải	24	9	15
12. Phường Mỹ Đông	23	4	19
13. Xã Thành Hải	10	8	2
14. Phường Văn Hải	25	10	15
15. Phường Mỹ Bình	25	9	16
16. Phường Mỹ Hải	18	4	14

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



52. Số giáo viên mầm non

ĐVT: Người

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỔNG SỐ	575	652	706	695	717
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	541	389	472	459	459
Phân theo loại hình					
Công lập	140	162	170	169	161
Ngoài công lập	435	490	536	526	556
Phân theo giới tính					
Nam	-	-	-	-	-
Nữ	575	652	706	695	717
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	175	186	203	196	204
Mẫu giáo	400	466	503	499	513
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	103,8	113,4	108,3	98,4	103,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	97,7	71,9	121,3	97,2	100,0
Phân theo loại hình					
Công lập	85,4	115,7	104,9	99,4	95,3
Ngoài công lập	111,5	112,6	109,4	98,1	105,7
Phân theo giới tính					
Nam	-	-	-	-	-
Nữ	103,8	113,4	108,3	98,4	103,2
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	118,2	106,3	109,1	96,6	104,1
Mẫu giáo	98,5	116,5	107,9	99,2	102,8

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



53. Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	717	161	556
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	38	17	21
2. Phường Phước Mỹ	82	9	73
3. Phường Bảo An	47	9	38
4. Phường Phú Hà	53	17	36
5. Phường Thanh sơn	67	14	53
6. Phường Mỹ Hương	6	-	6
7. Phường Tấn Tài	54	7	47
8. Phường Kinh Dinh	78	4	74
9. Phường Đạo Long	13	5	8
10. Phường Đài Sơn	59	3	56
11. Phường Đông Hải	41	15	26
12. Phường Mỹ Đông	43	9	34
13. Xã Thành Hải	20	14	6
14. Phường Văn Hải	46	15	31
15. Phường Mỹ Bình	46	18	28
16. Phường Mỹ Hải	24	5	19

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



54. Số học sinh mầm non

DVT: Học sinh

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỔNG SỐ	8.867	8.889	8.001	8.410	8.284
Phân theo loại hình					
Công lập	2.559	2.726	2.518	2.294	2.211
Ngoài công lập	6.308	6.163	5.483	6.116	6.073
Phân theo giới tính					
Nam	4.714	4.762	4.128	4.301	4.277
Nữ	4.153	4.127	3.873	4.109	4.007
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	2.143	1.871	1.636	2.038	1.667
Mẫu giáo	6.724	7.018	6.365	6.372	6.617
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,4	100,2	90,0	105,1	98,5
Phân theo loại hình					
Công lập	87,7	106,5	92,4	91,1	96,4
Ngoài công lập	106,7	97,7	89,0	111,5	99,3
Phân theo giới tính					
Nam	100,5	101,0	86,7	104,2	99,4
Nữ	100,3	99,4	93,8	106,1	97,5
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	116,9	87,3	87,4	124,6	81,8
Mẫu giáo	96,8	104,4	90,7	100,1	103,8

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



55. Số học sinh mầm non năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	8.284	2.211	6.073
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	384	228	156
2. Phường Phước Mỹ	1.101	221	880
3. Phường Bảo An	431	-	431
4. Phường Phú Hà	534	190	344
5. Phường Thanh sơn	528	180	348
6. Phường Mỹ Hương	48	-	48
7. Phường Tấn Tài	684	-	684
8. Phường Kinh Dinh	1.018	209	809
9. Phường Đạo Long	793	-	793
10. Phường Đài Sơn	67	-	67
11. Phường Đông Hải	392	238	154
12. Phường Mỹ Đông	547	168	379
13. Xã Thành Hải	338	230	108
14. Phường Văn Hải	558	262	296
15. Phường Mỹ Bình	513	285	228
16. Phường Mỹ Hải	348	-	348

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



56. Số trường học, lớp học phổ thông

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
Số trường học (Trường)	38	38	37	35	33
Phân theo loại hình					
Công lập	38	38	37	35	33
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	28	28	28	26	24
Trung học cơ sở	9	9	8	7	6
Tiểu học và Trung học cơ sở	1	1	1	2	3
Số lớp học (Lớp)	801	800	792	787	754
Phân theo loại hình					
Công lập	801	800	792	787	754
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	511	513	528	510	470
Trung học cơ sở	251	251	228	197	178
Tiểu học và Trung học cơ sở	39	36	36	80	106
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học	97,4	100,0	97,4	94,6	94,3
Phân theo loại hình					
Công lập	97,4	100,0	97,4	94,6	94,3
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	96,6	100,0	100,0	92,9	92,3
Trung học cơ sở	100,0	100,0	88,9	87,5	85,7
Tiểu học và Trung học cơ sở	100,0	100,0	100,0	200,0	150,0
Số lớp học	99,1	99,9	99,0	99,4	95,8
Phân theo loại hình					
Công lập	99,1	99,9	99,0	99,4	95,8
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	100,2	100,4	102,9	96,6	92,2
Trung học cơ sở	96,5	100,0	90,8	86,4	90,4
Tiểu học và Trung học cơ sở	102,6	92,3	100,0	222,2	132,5

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



57. Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

DVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	33	24	6	3
<i>Phân theo phường, xã</i>				
1. Phường Đô Vinh	3	2	1	-
2. Phường Phước Mỹ	2	1	1	-
3. Phường Bảo An	2	2	-	-
4. Phường Phú Hà	3	2	1	-
5. Phường Thanh sơn	1	1	-	-
6. Phường Mỹ Hương	2	1	1	-
7. Phường Tấn Tài	3	2	-	1
8. Phường Kinh Dinh	2	1	1	-
9. Phường Đạo Long	1	1	-	-
10. Phường Đài Sơn	1	1	-	-
11. Phường Đông Hải	4	3	-	1
12. Phường Mỹ Đông	1	1	-	-
13. Xã Thành Hải	2	2	-	-
14. Phường Văn Hải	2	2	-	-
15. Phường Mỹ Bình	3	1	1	1
16. Phường Mỹ Hải	1	1	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



58. Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	754	470	178	106
<i>Phân theo phường, xã</i>				
1. Phường Đô Vinh	72	37	35	-
2. Phường Phước Mỹ	43	23	20	-
3. Phường Bảo An	39	39	-	-
4. Phường Phú Hà	92	56	36	-
5. Phường Thanh sơn	28	28	-	-
6. Phường Mỹ Hương	56	28	28	-
7. Phường Tấn Tài	63	34	-	29
8. Phường Kinh Dinh	35	15	20	-
9. Phường Đạo Long	19	19	-	-
10. Phường Đài Sơn	28	28	-	-
11. Phường Đông Hải	95	52	-	43
12. Phường Mỹ Đông	17	17	-	-
13. Xã Thành Hải	29	29	-	-
14. Phường Văn Hải	38	38	-	-
15. Phường Mỹ Bình	90	17	39	34
16. Phường Mỹ Hải	10	10	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



59. Số phòng học phổ thông

ĐVT: Phòng

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỔNG SỐ	548	542	585	600	628
Phân theo loại hình					
Công lập	548	542	585	600	628
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	369	372	417	422	443
Trung học cơ sở	152	145	145	118	108
Tiểu học và Trung học cơ sở	27	25	23	60	77
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	500	490	519	570	614
Bán kiên cố	48	52	66	30	14
Nhà tạm	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	100,7	98,9	107,9	102,6	104,7
Phân theo loại hình					
Công lập	100,7	98,9	107,9	102,6	104,7
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo loại trường					
Tiểu học	101,1	100,8	112,1	101,2	105,0
Trung học cơ sở	100,0	95,4	100,0	81,4	91,5
Tiểu học và Trung học cơ sở	100,0	92,6	92,0	260,9	128,3
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố	104,8	98,0	105,9	109,8	107,7
Bán kiên cố	71,6	108,3	126,9	45,5	46,7
Nhà tạm	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



60. Số phòng học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Phòng

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	628	443	108	77
<i>Phân theo phường, xã</i>				
1. Phường Đô Vinh	59	34	25	-
2. Phường Phước Mỹ	34	23	11	-
3. Phường Bảo An	31	31	-	-
4. Phường Phú Hà	65	46	19	-
5. Phường Thanh sơn	28	28	-	-
6. Phường Mỹ Hương	40	26	14	-
7. Phường Tấn Tài	54	38	-	16
8. Phường Kinh Dinh	33	18	15	-
9. Phường Đạo Long	17	17	-	-
10. Phường Đài Sơn	26	26	-	-
11. Phường Đông Hải	86	49	-	37
12. Phường Mỹ Đông	17	17	-	-
13. Xã Thành Hải	24	24	-	-
14. Phường Văn Hải	39	39	-	-
15. Phường Mỹ Bình	65	17	24	24
16. Phường Mỹ Hải	10	10	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



61. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐVT: Người

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỔNG SỐ	1.222	1.239	1.194	1.194	1.152
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.220	1.136	1.035	1.073	1.056
Phân theo loại hình					
Công lập	1.222	1.239	1.194	1.194	1.152
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	190	177	160	171	165
Nữ	1.032	1.062	1.034	1.023	987
Phân theo cấp học					
Tiểu học	678	705	707	718	682
Trung học cơ sở	544	534	487	476	470
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	99,0	101,4	96,4	100,0	96,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	98,9	93,1	91,1	103,7	98,4
Phân theo loại hình					
Công lập	99,0	101,4	96,4	100,0	96,5
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	103,3	93,2	90,4	106,9	96,5
Nữ	98,3	102,9	97,4	98,9	96,5
Phân theo cấp học					
Tiểu học	99,7	104,0	100,3	101,6	95,0
Trung học cơ sở	98,2	98,2	91,2	97,7	98,7

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



62. Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	1.152	682	470
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	115	49	66
2. Phường Phước Mỹ	70	31	39
3. Phường Bảo An	56	56	-
4. Phường Phú Hà	143	75	68
5. Phường Thanh sơn	40	40	-
6. Phường Mỹ Hương	89	38	51
7. Phường Tấn Tài	93	56	37
8. Phường Kinh Dinh	59	20	39
9. Phường Đạo Long	24	24	-
10. Phường Đài Sơn	39	39	-
11. Phường Đông Hải	144	89	55
12. Phường Mỹ Đông	24	24	-
13. Xã Thành Hải	39	39	-
14. Phường Văn Hải	55	55	-
15. Phường Mỹ Bình	149	34	115
16. Phường Mỹ Hải	13	13	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



63. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

ĐVT: Học sinh

	Năm học				Sơ bộ 2023- 2024
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	
TỔNG SỐ	27.702	27.984	27.299	27.672	27.776
Phân theo loại hình					
Công lập	27.702	27.984	27.299	27.672	27.776
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	14.139	14.249	13.752	14.113	14.233
Nữ	13.563	13.735	13.547	13.559	13.543
Phân theo cấp học					
Tiểu học	16.509	16.559	17.042	17.225	16.628
Trung học cơ sở	11.193	11.425	10.257	10.447	11.148
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ	102,2	101,0	97,6	101,4	100,4
Phân theo loại hình					
Công lập	102,2	101,0	97,6	101,4	100,4
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính					
Nam	101,5	100,8	96,5	102,6	100,9
Nữ	103,0	101,3	98,6	100,1	99,9
Phân theo cấp học					
Tiểu học	103,1	100,3	102,9	101,1	96,5
Trung học cơ sở	101,0	102,1	89,8	101,9	106,7

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



64. Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo phường/xã

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	27.776	16.628	11.148
<i>Phân theo phường, xã</i>			
1. Phường Đô Vinh	2.709	1.132	1.577
2. Phường Phước Mỹ	1.661	777	884
3. Phường Bảo An	1.297	1.297	-
4. Phường Phú Hà	3.828	2.193	1.635
5. Phường Thanh sơn	1.008	1.008	-
6. Phường Mỹ Hương	2.223	966	1.257
7. Phường Tấn Tài	2.185	1.398	787
8. Phường Kinh Dinh	1.468	537	931
9. Phường Đạo Long	601	601	-
10. Phường Đài Sơn	963	963	-
11. Phường Đông Hải	3.345	2.092	1.253
12. Phường Mỹ Đông	538	538	-
13. Xã Thành Hải	789	789	-
14. Phường Văn Hải	1.223	1.223	-
15. Phường Mỹ Bình	3.654	830	2.824
16. Phường Mỹ Hải	284	284	-

(Nguồn số liệu: Phòng Giáo dục và Đào tạo)



VIII. Y TẾ

Biểu số		Trang
65	Số cơ sở y tế, giường bệnh do thành phố quản lý	95
66	Số nhân lực y tế do thành phố quản lý	96
67	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo phường/xã	97

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.



NHÂN LỰC Y TẾ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ NĂM 2023



NHÂN LỰC NGÀNH Y

22 Bác sĩ

6 kỹ thuật viên
Y

21 hộ sinh

33 Điều
dưỡng

55 Y sĩ

3 Dược sĩ
ĐH

21 Dược sĩ
CB, TC

NHÂN LỰC NGÀNH DƯỢC





65. Số cơ sở y tế, giường bệnh do thành phố quản lý

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	16	16	16	17	17
Bệnh viện	-	-	-	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	3	3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	14	14	14	14	14
Số giường bệnh (Giường)	20	30	30	30	30
Bệnh viện	-	-	-	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	20	30	30	30	30
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thành phố)



66. Số nhân lực y tế do thành phố quản lý

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số nhân lực ngành y	158	140	136	146	133
Bác sĩ	26	22	20	24	22
Y sĩ	52	50	53	55	50
Điều dưỡng	37	33	30	33	34
Hộ sinh	34	28	25	25	21
Kỹ thuật viên Y	9	7	8	9	6
Khác	-	-	-	-	-
Số nhân lực ngành dược	30	25	24	25	24
Dược sĩ	5	3	3	3	3
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	25	22	21	22	21
Dược tá	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thành phố)



67. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo phường/xã

ĐVT: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023 (*)
TỔNG SỐ	98,1	98,1	95,4	95,0	61,1
<i>Phân theo phường, xã</i>					
1. Phường Đô Vinh	98,0	98,8	98,4	97,6	71,7
2. Phường Phước Mỹ	99,4	97,6	96,7	88,8	50,3
3. Phường Bảo An	95,2	95,3	95,7	96,2	74,5
4. Phường Phú Hà	99,0	96,4	78,6	95,0	59,2
5. Phường Thanh sơn	95,2	100,0	98,3	95,8	82,5
6. Phường Mỹ Hương	100,0	100,0	96,9	100,0	95,4
7. Phường Tấn Tài	98,1	98,2	98,8	99,4	95,2
8. Phường Kinh Dinh	100,0	97,1	100,0	100,0	88,6
9. Phường Đạo Long	98,5	99,3	99,3	100,0	60,8
10. Phường Đài Sơn	98,1	98,1	95,6	96,9	61,9
11. Phường Đông Hải	99,0	98,1	98,6	87,8	41,7
12. Phường Mỹ Đông	98,9	97,2	96,7	95,0	48,9
13. Xã Thành Hải	97,6	98,8	91,8	100,0	53,3
14. Phường Văn Hải	96,7	98,5	90,4	96,5	46,4
15. Phường Mỹ Bình	98,7	97,1	90,7	96,8	74,5
16. Phường Mỹ Hải	96,5	98,8	100,0	95,0	41,2

(*) Tỷ lệ năm 2023 giảm nhiều do chương trình TCMR thiếu vắc xin
(Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thành phố)



IX. MỨC SỐNG DÂN CƯ

Biểu số		Trang
68	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	100
69	Nông thôn mới	101

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12 (\text{tháng})$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Hộ nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp hơn chuẩn nghèo và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Hộ cận nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng thấp hơn chuẩn nghèo và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

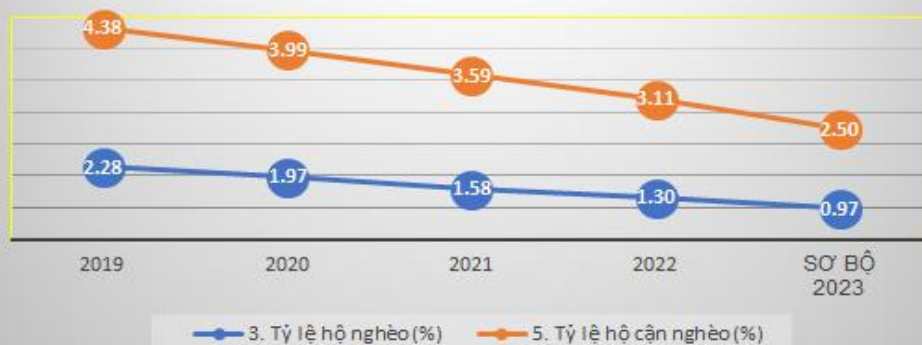
Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ



TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ



Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh



99,5%

Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt



100%

Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý



99%



68. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Triệu đồng)	...	...	...	...	...
2. Số hộ nghèo (Hộ)	1.142	1.009	819	683	523
3. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2,28	1,97	1,58	1,30	0,97
4. Số hộ cận nghèo (Hộ)	2.195	2.040	1.864	1.639	1.348
5. Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	4,38	3,99	3,59	3,11	2,50
6. Số hộ thiếu đói (Hộ)	-	-	-	-	-
7. Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)	-	-	-	-	-
8. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	98,5	98,5	99,0	99,5	99,5
9. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	...	...	...	...	...
10. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)	98,5	98,5	99,0	99,0	99,0

(Nguồn số liệu: Phòng LĐTĐ-XH; Phòng QLĐT; Phòng Kinh tế thành phố)



69. Nông thôn mới

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)	1	1	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	100	100	-	-	-
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)	-	-	1	1	1
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)	-	-	100	100	100
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)	-	-	-	-	-
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Phòng Kinh tế thành phố)



X. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Biểu số	Trang
70	Tư pháp
71	Trật tự và an toàn xã hội
72	Thiệt hại do thiên tai

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIÊN TAI

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.



AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy; nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.





70. Tư pháp

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	130	174	218	204	214
Số bị can đã truy tố (Người)	190	300	351	307	405
Cá nhân	190	300	351	307	405
Pháp nhân	-	-	-	-	-
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	128	164	233	213	194
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	199	271	434	319	325
Cá nhân	199	271	434	319	325
Pháp nhân	-	-	-	-	-

(Nguồn số liệu: Viện Kiểm sát; Tòa án nhân dân thành phố)



71. Trật tự và an toàn xã hội

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	71	63	27	65	58
Đường bộ	70	63	27	65	58
Đường sắt	1	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	8	2	3	6
Đường bộ	7	8	2	3	6
Đường sắt	1	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	87	80	34	57	62
Đường bộ	87	80	34	57	62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	9	6	5	8
Số người chết (Người)	-	-	-	3	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	1	-
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	371	21.684	377	612	2.215

(Nguồn số liệu: Công an thành phố PR-TC)



72. Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-	9
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	-	-	-	-	9
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	402	-	119,8	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	96	-	0,4	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	266	-	119,4	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	-	4,8	-	-	0,5

(Nguồn số liệu: Phòng Kinh tế thành phố)



Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN TIẾN DŨNG

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê

Tham gia biên soạn:

NGÔ THỊ TUYẾT VÂN – Phó Chi cục trưởng

NGUYỄN NGỌC MINH HẰNG – Thống kê viên

NGUYỄN THỊ THU HẰNG – Thống kê viên

PHAN THỊ ÁI DUYÊN – Thống kê viên TC